

VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

*Tống Công Cường**

Một trong những điểm mới của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004 (BLTTDS) của nước ta là Bộ luật đã tách biệt thủ tục giải quyết vụ án dân sự và thủ tục giải quyết việc dân sự. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự là thủ tục tố tụng dân sự thông thường được áp dụng để giải quyết các tranh chấp dân sự theo nghĩa rộng, tức là những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động. Thủ tục giải quyết việc dân sự được áp dụng để giải quyết những yêu cầu dân sự theo nghĩa rộng bao gồm yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động. Cụ thể, yêu cầu trong việc dân sự là nhằm công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý hoặc một quyền dân sự mà không có tranh chấp, do đó nó chỉ có một bên chủ thể đến Tòa án đề nghị giải quyết mà thôi¹.

Thực vậy, việc phân biệt thủ tục giải quyết vụ án dân sự và thủ tục giải quyết việc dân sự là nhằm mục đích đơn giản hóa thủ tục tố tụng đối với việc giải quyết các yêu cầu dân sự, không có tranh chấp. Khác với vụ án dân sự có đầy đủ ít nhất là hai bên nguyên đơn và bị đơn có mâu thuẫn, xung đột, đối kháng về quyền và lợi ích nên thủ tục tố tụng sẽ phức tạp hơn, thủ tục giải quyết việc dân sự chỉ có một bên chủ thể yêu cầu nên Tòa án chỉ cần xem xét yêu cầu, những chứng cứ kèm theo và ra quyết định tuyên bố công nhận hay không công nhận sự kiện pháp lý, quyền dân sự đó. Trên tinh thần ấy, BLTTDS đã quy định một số đặc điểm sau đây khi giải quyết việc dân sự so với giải quyết vụ án dân sự:

1. Thời hạn tố tụng giải quyết việc dân sự thường ngắn hơn so với thời hạn tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Chẳng hạn thời hạn tối đa chuẩn bị phiên họp đối với giải quyết việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, tuyên bố một người đã chết là 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn². Trong khi đó đối với thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, thông báo một người là mất tích thì thời hạn này là 20 ngày³.

2. Việc giải quyết việc dân sự bắt buộc phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát. Viện kiểm sát tham gia cả trong phiên họp sơ thẩm và phiên họp phúc thẩm việc dân sự. Nếu đại diện Viện kiểm sát vắng mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì Tòa án phải hoãn phiên họp⁴.

3. Phiên họp giải quyết việc dân sự thường diễn ra êm đềm, nhanh chóng hơn so với phiên tòa giải quyết vụ án dân sự. Do không có hai bên đương sự đối kháng quyền lợi là nguyên đơn và bị đơn nên phiên họp việc dân sự không có phần tranh luận, Tòa án chỉ xem xét lời trình bày của người yêu cầu, những lời khai của những người làm chứng, người giám định (nếu có), và những chứng cứ có liên quan rồi ra quyết định⁵.

4. Thành phần giải quyết việc dân sự ở cấp sơ thẩm không có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân. Thông thường giải quyết việc dân sự do một thẩm phán phụ trách và quyết định, tuy nhiên, đối với những trường hợp công nhận và cho thi hành ở Việt Nam

* ThS Luật học, Giảng viên Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh

¹ Xem thêm Tống Công Cường, Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam: Nghiên cứu so sánh, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, năm 2007, tr.182.

² BLTTDS, Điều 320 khoản 1, Điều 336 khoản 1

³ BLTTDS, Điều 325 khoản 1, Điều 331 khoản 1

⁴ BLTTDS, Điều 21 khoản 2, Điều 313 khoản 2, và Thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-VKSNDTC-TANDTC của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao, Mục I.4.

⁵ Tống Công Cường, Sđd, tr.425.

hoặc không công nhận những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, hoặc công nhận và cho thi hành ở Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài thì do một Hội đồng gồm 3 thẩm phán giải quyết⁶. Thành phần giải quyết phúc thẩm các việc dân sự cũng do một Hội đồng gồm 3 thẩm phán quyết định. Đối với việc giải quyết sơ thẩm việc dân sự do một thẩm phán phụ trách thì thủ tục xem xét và ra quyết định đơn giản và nhanh chóng hơn rất nhiều so với thủ tục nghị án và tuyên án trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.

5. Thủ tục giải quyết việc dân sự cũng áp dụng những quy định của nguyên tắc hai cấp xét xử, tức là những quyết định việc dân sự cũng có thể bị kháng cáo, kháng nghị trong một thời hạn nhất định để yêu cầu phúc thẩm lại.⁷ Mặc dù vậy, theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì thủ tục sơ thẩm việc dân sự phải tiến hành công khai trong khi đó thủ tục phúc thẩm việc dân sự không mở công khai, không triệu tập người yêu cầu và những người có liên quan trừ khi thấy cần thiết⁸.

6. Sau khi quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật, những loại việc dân sự theo quy định của pháp luật nếu phát hiện những căn cứ làm thay đổi nội dung của việc dân sự đó thì các chủ thể có quyền yêu cầu chính Tòa án đã ra quyết định giải quyết việc dân sự ra quyết định hủy bỏ quyết định giải quyết việc dân sự. Thủ tục này hoàn

toàn khác biệt với thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm trong việc giải quyết vụ án dân sự. Nói cách khác, đối với giải quyết một số việc dân sự khi xuất hiện những căn cứ làm thay đổi nội dung của quyết định giải quyết việc dân sự thì Tòa án không áp dụng tái thẩm, một thủ tục đặc biệt do Tòa án cấp trên xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

Nguyên nhân sâu xa của việc áp dụng thủ tục đơn giản cho những việc dân sự có lẽ là do bản chất của những việc dân sự mang tính hành chính hơn là tư pháp, tuy nhiên do pháp luật quy định nên Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết chứ không phải là cơ quan hành chính nhà nước⁹. Tính chất hành chính thể hiện ở việc Tòa án không xem xét về nội dung vụ việc mà chỉ công nhận hoặc không công nhận những sự kiện pháp lý hoặc quyền dân sự đã và đang tồn tại. Từ tính chất hành chính này mà một số quyết định giải quyết việc dân sự không có giá trị tuyệt đối như các bản án¹⁰. Thực vậy, các bản án đã có hiệu lực pháp luật không thể do chính Tòa án đã xét xử hủy bỏ nhưng các quyết định giải quyết việc dân sự có thể được chính Tòa án đã ra quyết định hủy bỏ khi có những căn cứ nhất định ví dụ như xin hủy bỏ tuyên bố một người đã chết khi có căn cứ cho thấy họ còn sống...

Mặc dù BLTTDS đã có những nỗ lực rất lớn trong việc phân biệt vụ án dân sự và việc dân sự, qua đó quy định các thủ tục tố tụng tương ứng cho từng loại vụ việc, nhưng bên cạnh đó BLTTDS cũng còn tồn tại một số những thiếu sót hoặc những quy định chưa thực sự chính xác đối với thủ tục giải quyết việc dân sự. Từ đó dẫn đến những khó khăn về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng

⁶ BLTTDS, Điều 55

⁷ Thời hạn kháng cáo những quyết định giải quyết việc dân sự là 7 ngày kể từ ngày ra quyết định; thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định giải quyết việc dân sự là 7 ngày, đối với Viện kiểm sát cấp trên là 15 ngày. Tuy nhiên, đối với việc công nhận và cho thi hành ở Việt Nam hoặc không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài thì thời hạn kháng cáo hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Xem thêm BLTTDS, Điều 317, Điều 358 khoản 1 và Điều 372 khoản 1.

⁸ BLTTDS, Điều 280, Điều 318

⁹ Ở nhiều nước, chẳng hạn Nhật Bản, thủ tục giải quyết những yêu cầu về tuyên bố một người mất tích, đã chết, hoặc công nhận việc thuận tình ly hôn do Ủy ban hành chính thực hiện.

¹⁰ Nguyễn Huy Đậu, Luật Dân sự tố tụng Việt Nam, NXB Sài Gòn, năm 1962, tr.267.

quy định của BLTTDS khi giải quyết việc dân sự. Dưới đây, tác giả trao đổi về một vài quy định như vậy.

Thứ nhất, chưa quy định đầy đủ một thủ tục chung áp dụng cho tất cả các việc dân sự.

Theo cơ cấu của BLTTDS thì Phần thứ năm về “Thủ tục giải quyết việc dân sự” gồm có phần những quy định chung áp dụng cho tất cả các thủ tục giải quyết việc dân sự và phần các thủ tục cụ thể cho việc giải quyết từng việc dân sự. Phần các thủ tục cụ thể không thể quy định trái với các nguyên tắc của phần chung mặc dù có thể quy định khác với những nội dung của phần chung. Trong phần những quy định cụ thể, BLTTDS mới chỉ điều chỉnh về một số loại việc dân sự cụ thể chẳng hạn như thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự¹¹; thủ tục giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú¹²; thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích¹³; thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người là đã chết¹⁴; thủ tục công nhận và cho thi hành ở Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài¹⁵.

Theo đó, BLTTDS mới chỉ điều chỉnh chi tiết một số thủ tục giải quyết các việc dân sự cụ thể. Ngoài những thủ tục giải quyết các việc dân sự cụ thể nêu trên, còn có rất nhiều các loại việc dân sự khác đã được ghi nhận trong BLTTDS nhưng chưa có một khung pháp lý đầy đủ quy định về thủ tục giải quyết các loại việc dân sự đó. Nhiệm vụ này đáng lẽ phải được điều chỉnh tại phần “Những quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự” nhưng xem xét trong BLTTDS hiện hành, chúng ta thấy còn thiếu sót rất

nhiều những quy định chi tiết như vậy. Cụ thể đó là những vấn đề sau đây:

Một là, BLTTDS đã không quy định một thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự chung cho tất cả các việc dân sự. Thực vậy, trong quy định về thủ tục giải quyết việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là không quá 30 ngày¹⁶; thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người vắng mặt tại nơi cư trú là không quá 20 ngày¹⁷; thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích là không quá 20 ngày¹⁸; thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người đã chết là không quá 30 ngày¹⁹; thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu cho việc công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là 4 tháng²⁰; thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu cho việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài là 2 tháng²¹.

Do vậy, ngoài những việc dân sự được quy định cụ thể nêu trên thì đối với những việc dân sự khác sẽ phải áp dụng thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự (hay thời hạn xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự) như thế nào? Nếu viện dẫn Điều 311 BLTTDS để áp dụng những quy định khác trong BLTTDS mà không trái với những quy định trong chương “Những quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự” trong đó có quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự thì hoàn toàn không hợp lý và không khả thi. Cụ thể, BLTTDS quy định thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự về những tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình là không quá 4 tháng, trường hợp phức tạp hoặc có trở ngại khách quan thì có thể gia hạn không quá 2 tháng; đối với những tranh chấp kinh doanh, thương

¹¹ BLTTDS, Phần thứ năm, Chương XXI

¹² BLTTDS, Phần thứ năm, Chương XXII

¹³ BLTTDS, Phần thứ năm, Chương XXIII

¹⁴ BLTTDS, Phần thứ năm, Chương XXIV

¹⁵ BLTTDS, Phần thứ sáu

¹⁶ BLTTDS, Điều 320 khoản 1

¹⁷ BLTTDS, Điều 325 khoản 1

¹⁸ BLTTDS, Điều 331 khoản 1

¹⁹ BLTTDS, Điều 336 khoản 1

²⁰ BLTTDS, Điều 354 khoản 1, Điều 362

²¹ BLTTDS, Điều 368 khoản 1

mại và lao động thì thời hạn trên là không quá 2 tháng, trường hợp phức tạp hoặc trở ngại khách quan thì có thể gia hạn không quá 1 tháng²². Vậy chúng ta áp dụng thời hạn nào cho thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự? Và nếu áp dụng một trong hai loại thời hạn trên thì đều mâu thuẫn với chủ trương phân biệt vụ án dân sự và việc dân sự, theo đó việc dân sự cần được giải quyết nhanh chóng, đơn giản hơn vụ án dân sự.

Hai là, BLTTDS không quy định về vai trò, trách nhiệm của Tòa án thực hiện các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự, thậm chí kể cả tại phiên họp giải quyết việc dân sự. Thực vậy, những hoạt động về thu thập chứng cứ của Tòa án (nếu có), thẩm quyền của Tòa án ra các quyết định tạm đình chỉ hay đình chỉ giải quyết việc dân sự nếu phát sinh những căn cứ không thể tiếp tục giải quyết việc dân sự hoặc làm chắt dứt thủ tục giải quyết việc dân sự đều không được điều chỉnh trong BLTTDS. Trên thực tế, sau khi Tòa án thụ lý giải quyết việc dân sự hoàn toàn có thể xuất hiện những sự kiện pháp lý đòi hỏi Tòa án phải tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết việc dân sự. Chẳng hạn, sau khi thụ lý đơn yêu cầu giải quyết chấm dứt việc nuôi con nuôi, một trong hai bên chết. Trong trường hợp này Tòa án không cần thiết phải tiếp tục mở phiên họp giải quyết việc dân sự rồi theo đó ra quyết định tuyên bố chấm dứt việc nuôi con nuôi vì một trong hai bên đã chết (vì trường hợp một trong hai bên chết thì quan hệ nuôi con nuôi sẽ đương nhiên chấm dứt). Thay vì vậy, Tòa án có thể đình chỉ giải quyết việc dân sự.

Tuy nhiên, nếu lý giải sự khiếm khuyết trên của BLTTDS bằng việc viện dẫn Điều 311 áp dụng những quy định về việc tạm đình chỉ và đình chỉ trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự thì hoàn toàn không thuyết phục. Bởi lẽ, những căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự chỉ phù hợp cho vụ án dân sự, nơi mà có đầy đủ ít nhất

hai thành phần đương sự là nguyên đơn và bị đơn²³.

Ba là, thủ tục phúc thẩm việc dân sự chỉ quy định trong một điều luật duy nhất viện dẫn áp dụng các quy định về phúc thẩm đối với các quyết định tố tụng của thủ tục giải quyết vụ án dân sự (tam đình chỉ giải quyết vụ án dân sự và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự) là không hợp lý. Chẳng hạn, tính chất công khai trong phiên họp giải quyết sơ thẩm việc dân sự được ghi nhận như nguyên tắc xét xử công khai trong các phiên tòa giải quyết vụ án dân sự nhưng không được ghi nhận trong phiên họp phúc thẩm việc dân sự. Thiết nghĩ BLTTDS cần được bổ sung những quy định cụ thể về trình tự phúc thẩm việc dân sự.

Thứ hai, việc áp dụng hòa giải trong thủ tục giải quyết việc dân sự

Hiện nay, BLTTDS không có quy định nào về vấn đề áp dụng hòa giải trong quá trình giải quyết việc dân sự, đặc biệt là trong khi chuẩn bị giải quyết việc dân sự ở giai đoạn sơ thẩm. Từ đó dẫn đến hai cách hiểu khác nhau về việc hòa giải trong thủ tục giải quyết việc dân sự.

Cách hiểu thứ nhất cho rằng, hòa giải chỉ áp dụng giải quyết vụ án dân sự. Bởi vì vụ án dân sự với đặc trưng là các tranh chấp về quyền và lợi ích của ít nhất từ hai chủ thể trở lên. Với những lợi ích của việc hòa giải thành, do đó, pháp luật quy định Tòa án bắt buộc phải tiến hành hòa giải để cho các đương sự tự nguyện thương lượng, thỏa thuận về việc giải quyết những tranh chấp đó, trừ trường hợp những vụ án không được hòa giải. Trong khi đó, việc dân sự với đặc điểm chỉ có một bên chủ thể, không có tranh chấp nên không thể hòa giải được. Chính vì vậy, hòa giải không được và không thể áp dụng trong thủ tục giải quyết việc dân sự.

Cách hiểu thứ hai, ngược lại, cho rằng BLTTDS không có quy định nào cấm việc hòa giải trong khi giải quyết việc dân sự.

²² BLTTDS, Điều 179 khoản 1

²³ Xem thêm BLTTDS, Điều 189 về tạm đình chỉ và Điều 192 về đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Chính vì vậy, Tòa án hoàn toàn có thể tiến hành hòa giải trong một số trường hợp nhất định. Nói cách khác, tùy từng việc dân sự cụ thể mà Tòa án có thể tiến hành hòa giải hoặc không. Nếu vậy, việc hòa giải trong thủ tục giải quyết việc dân sự là phụ thuộc vào Tòa án và nếu có hoặc không tiến hành thì cũng không thể coi là cơ sở vi phạm thủ tục tố tụng làm căn cứ xem xét lại quyết định giải quyết việc dân sự.

Sự khiếm khuyết nêu trên của BLTTDS đòi hỏi chúng ta phải trở lại với những quy định về nguyên tắc hòa giải, công tác thực tiễn áp dụng pháp luật và những văn bản hướng dẫn khác của Tòa án nhân dân tối cao.

Cụ thể, nguyên tắc hòa giải trong tố tụng dân sự quy định: "Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này"²⁴. Như vậy, việc hòa giải được áp dụng chung cho "vụ việc dân sự" chứ không chỉ "vụ án dân sự", nếu hiểu rộng ra, thì việc hòa giải áp dụng trong quá trình giải quyết việc dân sự là không trái với tinh thần của nguyên tắc hòa giải.

Chúng ta có thể xem xét một ví dụ cụ thể để minh chứng cho cách giải thích nêu trên là có căn cứ. Nếu căn cứ vào BLTTDS thì việc công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là yêu cầu dân sự, tức là đối tượng giải quyết theo thủ tục giải quyết việc dân sự²⁵. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: "Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận hoặc tuy có thoả thuận

nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Toà án quyết định"²⁶.

Do đó, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn các Tòa án địa phương là khi giải quyết thuận tình ly hôn thì vẫn tiến hành hòa giải. Nếu hòa giải cho các bên về đoàn tụ không thành, nếu các bên lại có tranh chấp về những vấn đề nuôi dưỡng con chung, vấn đề cấp dưỡng và phân chia tài sản và Tòa án lại hòa giải thành về những nội dung này thì Tòa án ra "Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự" thay vì quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như các trường hợp khác²⁷.

Tóm lại, hiện nay một số loại việc dân sự vẫn tiến hành hòa giải trong giai đoạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự, số còn lại thì không. Sự áp dụng không thống nhất trên cơ sở nguyên nhân từ việc quy định chế định hòa giải trong BLTTDS được bố cục trong phần giải quyết vụ án dân sự, đồng thời có những loại việc mà theo chúng tôi, mặc dù không có yếu tố tranh chấp nhưng mang tính chất của vụ án dân sự hơn là việc dân sự, chẳng hạn thuận tình ly hôn. Chính vì vậy, BLTTDS cần thiết phải bổ sung những khiếm khuyết đó.

Thứ ba, những khó khăn khi áp dụng thời hiệu giải quyết việc dân sự

Một trong những đóng góp to lớn của BLTTDS nhằm bổ khuyết những điểm chưa hoàn thiện của pháp luật nội dung về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại và lao động là việc quy định thống nhất một thời hiệu khởi kiện, yêu cầu cho tất cả các tranh chấp, yêu cầu dân sự trong trường hợp pháp luật nội dung không có quy định khác. Điều đó có nghĩa rằng trong một số trường hợp cụ thể mà pháp luật nội dung có quy định về thời hiệu khởi kiện thì áp dụng pháp luật nội dung, ngược lại, những trường hợp

²⁴ BLTTDS, Điều 10

²⁵ Xem thêm BLTTDS, Điều 28 khoản 2

²⁶ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 90.

²⁷ Tòa án nhân dân tối cao, Công văn số 107/KHXX ngày 23/6/2006 về việc thông báo đính chính mẫu biên bản hòa giải thành.

không có quy định thì áp dụng thời hiệu của BLTTDS.

Thực vậy, BLTTDS đã phân biệt hai loại thời hiệu là thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Theo đó, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là 2 năm kể từ khi quyền và lợi ích của các chủ thể bị xâm phạm; thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là 1 năm kể từ khi phát sinh quyền yêu cầu²⁸. Cụ thể hóa những quy định về thời hiệu, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện cũng như thời gian chuyển tiếp trước ngày 1/1/2005 khi BLTTDS có hiệu lực pháp luật đã được Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn khá chi tiết²⁹. Tuy nhiên, hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao mới chỉ hướng dẫn việc áp dụng thời hiệu khởi kiện các vụ án dân sự, còn quy định về thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự vẫn chỉ được xác định theo văn bản pháp luật duy nhất là BLTTDS (Điều 159 khoản 3 điểm b). Sự khiếm khuyết này đã dẫn đến một số khó khăn khi áp dụng thời hiệu vào giải quyết việc dân sự sau đây:

Căn cứ theo từ ngữ của BLTTDS thì thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là 1 năm kể từ ngày “phát sinh quyền yêu cầu”. Vấn đề xác định thời điểm phát sinh quyền yêu cầu là một điều kiện hết sức khó khăn, thậm chí trong một số trường hợp là không thể hoặc nếu xác định được thì sẽ trái với quy định của pháp luật nội dung. Chẳng hạn, một người đã biệt tích từ 5 năm liền trở lên mà không có tin tức gì về người đó còn sống, bị tai nạn hay thảm họa sau 1 năm kể từ ngày tai nạn, thảm họa chấm dứt mà không có tin tức gì họ còn sống, bị biệt tích trong chiến tranh sau 5 năm mà không có tin tức người đó còn sống hoặc sau 3 năm kể từ ngày có quyết định tuyên bố người đó mất tích mà không có tin tức họ còn sống thì sẽ là các cơ

sở để tuyên bố người đó đã chết³⁰. Như vậy, thời điểm nào sẽ được coi là phát sinh quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự? Chúng ta không thể kết luận sau thời điểm người đó biệt tích 5 năm thì trong thời hạn 1 năm sau đó, người thân của họ phải yêu cầu giải quyết việc dân sự. Chính vì vậy, trong ví dụ nêu trên chúng ta không thể xác định được thời điểm để tính thời hiệu.

Nói một cách khách quan thì quy định về thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự nêu trên vẫn có thể áp dụng cho một số việc dân sự cụ thể. Chẳng hạn trong trường hợp xin công nhận và cho thi hành ở Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài thì có thể tính thời hiệu từ thời điểm Tòa án nước ngoài hoặc Trọng tài nước ngoài ra bản án, quyết định đó. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một loại việc trong rất nhiều việc dân sự là đối tượng giải quyết của Tòa án. Vì vậy, nhìn chung, quy tắc về thời hiệu giải quyết việc dân sự quy định trong BLTTDS không thể áp dụng đối với tất cả các việc dân sự được.

Tóm lại, việc phân biệt thủ tục giải quyết việc dân sự với thủ tục giải quyết vụ án dân sự là cần thiết và hữu ích. Tuy nhiên, những quy định pháp lý về tố tụng giải quyết việc dân sự dù trong BLTTDS hay những văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao còn nhiều thiếu sót. Điều này đã và đang gây ra những khó khăn cho công tác thực tiễn giải quyết tại Tòa án cũng như cho các đương sự liên quan khi có yêu cầu giải quyết việc dân sự. Thiết nghĩ, Tòa án tối cao cần có những hướng dẫn bổ sung cho những khiếm khuyết đó trong thời gian trước mắt, từ đó làm cơ sở cho việc hoàn thiện những quy định của BLTTDS trong tương lai.

²⁸ BLTTDS, Điều 159 khoản 3

²⁹ Xem thêm Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS, Mục IV-2.

³⁰ Bộ luật Dân sự 2005, Điều 81.